

Số: 458/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 21 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Giảm nghèo khu vực
Tây Nguyên tỉnh Đắk Nông, năm 2017.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT, ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Hiệp định tín dụng phát triển số Cr.5330-VN ngày 24/04/2014 giữa Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) và Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Công hàm của Ngân hàng Thế giới ngày 22 tháng 7 năm 2014 thông báo Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên có hiệu lực chính thức từ ngày 22/7/2014;

Căn cứ Quyết định số 1702/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cấp tỉnh dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-UBND, ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 17/TTr-BQLDA, ngày 20/02/2017 và Báo cáo thẩm định số 43/BC-SKH-TĐ, ngày 27/2/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2017, dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Đắk Nông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2017, dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Đắk Nông với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Đắk Nông chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà

thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị chủ đầu tư nghiêm túc tuân thủ quy định của nhà tài trợ, đảm bảo dự án được triển khai theo đúng kế hoạch, nội dung đã được phê duyệt.

Đăng tải Kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên hệ thống đấu thầu Quốc gia, chỉ tổ chức lựa chọn nhà thầu; phát hành hồ sơ mời thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 7 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, ngày 26/11/2013 của Quốc hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc BQLDA Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Đắk Nông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- TTHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD (MNC).

14



Nguyễn Bốn

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU NĂM 2017
DỰ ÁN GIÀM NGHEO KHU VỰC TÂY NGUYÊN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 21/3/2017, của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu						Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian gia hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú	
					1.000 VND	USD	1.000 VND	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSBTQT và Bảng DS ngân sách nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư mời chào giá)	Nộp Hồ sơ để xuất (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông báo KQLCNT				Ký hợp đồng
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
		TỔNG CỘNG			103.352.826	4.716.178	50.378.027	2.296.277													
Các gói thầu thuộc KHLCNT năm 2016 đã được phê duyệt xin điều chỉnh giá trị gói thầu, thời gian thực hiện và chuyển tiếp sang KHLCNT năm 2017 thực hiện																					
	A	Các gói thầu xây lắp			43.536.772	1.989.707	43.536.772	1.984.447													
	1	Ban QLDA Huyện Krông Nô	BPT xã Đắk Nang	Kênh BTXM, L= 400m	11.935.000	545.450	11.935.000	544.008													
	ĐN.KN.ĐNA.HP1.W3.TLOI.2016	Xây mới kênh thoát úng trong khu dân cư Bùn Kruê ra sông Krông Nô			760.000	34.733	760.000	34.642	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	2 tháng		
	ĐN.KN.ĐNA.HP1.W4.TLOI.2016	Xây mới kênh tưới từ kênh tiêu chính vào khu sản xuất trụ điện 3 chân thôn Phú Thịnh	BPT xã Đắk Nang	BTXM, L = 600 m, R = 0,4 m, H = 0,6 m	900.000	41.132	900.000	41.023	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	2 tháng		
	ĐN.KN.NX.HP1.W2.DUONG.2016	Nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Đắk Hợp	BPT xã Nam Xuân	BTXM, loại B, L=500 m	675.000	30.849	675.000	30.767	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	2 tháng		
	ĐN.KN.HP3.W1.TLOI.2016	Xây dựng Cum đập dâng, phay chắn suối Đắk Dơ và hệ thống kênh tưới bê tông cánh đồng Đắk Dơ	BQLDA huyện Krông Nô	Đập dâng BTXM và kênh tưới BTXM L=1.000 m, R=0,6 m, H=1 m	2.600.000	118.825	2.600.000	118.510	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng	
	ĐN.KN.HP3.W2.TLOI.2016	Xây dựng Trạm bơm và kênh tưới thôn Nam Sơn	BQLDA huyện Krông Nô	01 Trạm bơm và kênh tưới BTXM L=1.000 m, R=0,6 m, H=1 m	3.000.000	137.105	3.000.000	136.743	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng	
	ĐN.KN.HP3.W3.TLOI.2016	Xây dựng công trình thủy lợi Bon Klak thôn Phú Lợi	BQLDA huyện Krông Nô	01 Trạm bơm và kênh tưới BTXM L=2.500 m, R=0,6 m, H=1 m	4.000.000	182.807	4.000.000	182.324	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng	
	2	Ban QLDA Huyện Đắk G'long			4.000.000	182.807	4.000.000	182.324													
	ĐN.ĐGL.HP3.W1.TLOI.2016	Xây mới đập thủy lợi Bon B' SRÉ B Xã Đắk Sơn	BQLDA huyện Đắk Giang	BTXM loại B, L=120m, cao 10m,	4.000.000	182.807	4.000.000	182.324	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng	
	3	Ban QLDA Huyện Đắk Song			14.101.772	644.476	14.101.772	642.772													



TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu								Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian Gán hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành hồ sơ mời thầu (hoặc Thư chào giá)	Nộp Hồ sơ để xuất (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông báo KOLCNT	Ký hợp đồng				
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	DN.BS.HP1.W2.TL.OI.2016	Xây mới kênh nội đồng Đê Sơn 1 – Bon Bu Jat xã Đê Mỏ	Ban PT xã Đê Mỏ	Kênh BTXM, L=837,45m, B=40, H=60	1.325.122	60.560	1.325.122	60.400	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	2 tháng			
	DN.BS.HP3.W3.DUONG.2016	Nâng cấp đường GT thôn 7 xã Thuận Hà đi thôn Thuận Thành xã Thuận Hưng	Ban QLDA huyện Đê Song	Nhựa hoa L=1.538,61 m, B=5,5m	2.276.650	126.898	2.276.650	126.562	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.BS.HP3.W1.TL.OI.2016	Xây mới kênh tưới tiêu từ đập dâng Dri đến Bon B Phang + Bon Bu Rweach + Bon Boular xã Đê N'Drung	Ban QLDA huyện Đê Song	Kênh BTXM, L=959,61m	2.250.000	102.829	2.250.000	102.557	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.BS.HP3.W2.TL.OI.2016	Nâng cấp đường giao thông từ xã Đê Mỏ đi xã Đê Hòa	Ban QLDA huyện Đê Song	Nhựa hoa, L=2.279,31m, B=5,5m	4.000.000	182.807	4.000.000	182.324	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.BS.HP3.W2.DUONG.2016	Xây mới kênh tưới kênh đồng Đê Sơn 2 và Đê Sơn 3 xã Đê Hòa	Ban QLDA huyện Đê Song	Lắp đặt đường ống HDPE đường kính 28cm, L=2.450m	3.750.000	171.382	3.750.000	170.928	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
4		Ban QLDA Huyện Tuy Đức			13.500.000	616.974	13.500.000	615.343														
	DN.TD.QTN.HP1.W2.TL.OI.2016	Xây mới hệ thống van đóng mở kênh đồng 3 thôn 4, xã Quảng Tân	BPT xã Quảng Tân	Đập dâng BTXM và hệ thống van kênh	1.000.000	45.702	1.000.000	45.581	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	3 tháng			
	DN.TD.HP3.W4.TRUONG.2016	Xây mới 4 phòng học của điểm trường tiểu học Đoàn Thị Điểm ở Bon Philore 1 xã Đê Ngao	BQLDA huyện Tuy Đức	Nhà cấp III, 4 phòng	1.500.000	68.553	1.500.000	68.371	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.TD.HP3.W1.TL.OI.2016	Xây dựng hệ thống van đóng mở kênh đồng thôn 3 xã Quảng Tân	BQLDA huyện Tuy Đức	Đập dâng BTXM và hệ thống van kênh	2.500.000	114.254	2.500.000	113.952	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.TD.HP3.W2.TL.OI.2016	Xây mới hệ thống van đóng mở kênh đồng thôn 1 thôn 4 xã Quảng Tân	BQLDA huyện Tuy Đức	Đập dâng BTXM và hệ thống van kênh	4.000.000	182.807	4.000.000	182.324	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.TD.HP3.W2.TL.OI.2016	Xây mới đập dâng kênh đồng bon Phung xã Quảng Tân	BQLDA huyện Tuy Đức	Đập dâng BTXM và hệ thống van kênh	2.500.000	114.254	2.500.000	113.952	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
	DN.TD.HP3.W1.DUONG.2016	Xây mới đường vào khu sản xuất bon Mé Ra xã Đê RTth	BQLDA huyện Tuy Đức	Đường BTXM loại B, L=1.100m	2.000.000	91.404	2.000.000	91.162	SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	4 tháng	3 tháng		
C.		Tư vấn			7.462.961	340.169	6.841.255	311.831														
C.1		Các gói thầu Tư vấn cá nhân			7.462.961	340.169	6.841.255	311.831														

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHITG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu						Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian Gia hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú	
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSBTOT và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư mời chào gói)	Nộp Hồ sơ để xuất (hoặc Thư chào gói)	Chấm thầu	Thông báo KQLCNT				Ký hợp đồng
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I		BQLDA tỉnh			1.417.500	64.611	1.440.000	65.637													
1	ĐN.HP4.C1.TVCN.2015	Tư vấn Sinh kế - PTTT	Ban QLDA tỉnh	Phụ trách sinh kế và phát triển thị trường của tỉnh	202.500	9.230	240.000	10.939	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
2	ĐN.HP4.C2.TVCN.2015	Tư vấn Tài chính - Kế hoạch	Ban QLDA tỉnh	Phụ trách kế hoạch, tài chính của tỉnh	202.500	9.230	240.000	10.939	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	19	55	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
3	ĐN.HP4.C3.TVCN.2015	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Ban QLDA tỉnh	Phụ trách giám sát, đánh giá và quản lý thông tin của tỉnh	202.500	9.230	240.000	10.939	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	18	54	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
4	ĐN.HP4.C4.TVCN.2015	Tư vấn Kế toán	Ban QLDA tỉnh	Phụ trách kế toán của tỉnh	202.500	9.230	240.000	10.939	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	22	58	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
5	ĐN.HP4.C5.TVCN.2015	Tư vấn Chính sách an toàn xã hội và môi trường	Ban QLDA tỉnh	Phụ trách chính sách an toàn và xã hội của tỉnh	405.000	18.460	240.000	10.939	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
6	ĐN.HP4.C6.TVCN.2015	Tư vấn Nâng cao năng lực và Truyền thông	Ban QLDA tỉnh	Phụ trách nâng cao năng lực và truyền thông của tỉnh	202.500	9.230	240.000	10.939	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
II		Ban QLDA huyện			6.045.461	275.558	5.401.255	246.194													
1.1		Ban QLDA Huyện Krông Nô			1.582.500	72.132	1.389.804	63.349													
1.1.1	ĐN.KN.HP3.C1.2015	Tư vấn CF 5 xã	Ban QLDA huyện	Hỗ trợ các BPT xã trong việc thực hiện dự án	570.000	25.981	600.000	27.349	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	135	315	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
		CF xã Đắk Drô			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	
		CF xã Nam Xuân			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	
		CF xã Quảng Phú			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	
		CF xã Đắk Nang			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	
		CF xã Tân Thành			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTC (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu								Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian thực hiện hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Chú chú
					1.000 VND	USD	1.000 VND	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSBTQT và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư chào giá)	Nộp Hồ sơ đề xuất (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông báo KOLCNT	Ký hợp đồng				
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1.1.2	ĐN.KN.HP4.C1.TVCN.2015	Tư vấn Sinh kế - PTTT	Ban QLDA huyện	Phụ trách sinh kế và phát triển thị trường của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.1.3	ĐN.KN.HP4.C2.TVCN.2015	Tư vấn Tài chính - Kế hoạch	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế hoạch, tài chính của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.1.4	ĐN.KN.HP4.C3.TVCN.2015	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Ban QLDA huyện	Phụ trách giám sát, đánh giá và quản lý thông tin của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.1.5	ĐN.KN.HP4.C4.TVCN.2015	Tư vấn Kế toán	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế toán của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.1.6	ĐN.KN.HP4.C5.TVCN.2015	Tư vấn Nâng cao năng lực và Truyền thông	Ban QLDA huyện	Phụ trách nâng cao năng lực và truyền thông của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	18	54	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.2		Ban QLDA Huyện Đắk G'long			1.312.500	59.825	1.231.843	56.149				-	-	-	-	-	-					
		Tư vấn CF 5 xã			570.000	25.981	600.000	27.349	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	135	315		
		CF xã Đắk Hà			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63		
		CF xã Quảng Hòa	Ban QLDA huyện	Hỗ trợ các BPT xã trong việc thực hiện dự án	114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
		CF xã Đắk Phao			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63		
		CF xã Đắk Sơn			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63		
		CF xã Đắk Rnang			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63		

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu						Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian Gia hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú	
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSBTOT và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư mời chào giá)	Nộp Hồ sơ đề xuất (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông báo KQLCNT				Ký hợp đồng
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.2.2	ĐN.ĐGL.HP4.C1.TVCN.2015	Tư vấn Sinh kế-PTT	Ban QLDA huyện	Phụ trách sinh kế và phát triển thị trường của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
1.2.3	ĐN.ĐGL.HP4.C2.TVCN.2015	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Ban QLDA huyện	Phụ trách giám sát, đánh giá và quản lý thông tin của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	19	55	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
1.2.4	ĐN.ĐGL.HP4.C3.TVCN.2015	Tư vấn Kế toán	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế toán của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
1.2.5	ĐN.ĐGL.HP4.C5.TVCN.2016	Tư vấn Tài chính - Kế hoạch	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế hoạch, tài chính của huyện	135.000	6.153	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	10	46	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
1.3		Ban QLDA Huyện Đắk Song			1.582.500	72.132	1.389.804	63.349													
1.3.1	ĐN.DS.HP3.C3.2015	Tư vấn CF 05 xã	Ban QLDA huyện	Hỗ trợ các BPT xã trong việc thực hiện dự án	570.000	25.981	600.000	27.349	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	135	315	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
		CF xã Trường Xuân			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63		
		CF xã Thuận Hà			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63		
		CF xã Đắk Hòa			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63		
		CF xã Đắk Mơi			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63		
		CF xã Đắk N'Drung			114.000	5.196	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63		
1.3.2	ĐN.DS.HP4.C1.TVCN.2015	Tư vấn sinh kế và phát triển thị trường	Ban QLDA huyện	Phụ trách sinh kế và phát triển thị trường của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
1.3.3	ĐN.DS.HP4.C2.TVCN.2015	Tư vấn kế hoạch, tài chính	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế hoạch, tài chính của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	20	56	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu								Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian của hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú
					1.000 VND	USD	1.000 VND	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSB/TQT và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư chào giá)	Nộp Hồ sơ dự thầu (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông báo KOLCNT	Ký hợp đồng				
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1.3.4	BN.BS.HP4.C3.TVCN.2015	Tư vấn giám sát, đánh giá và quản lý thi công của huyện	Ban QLDA huyện	Phụ trách giám sát, đánh giá và quản lý thi công của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	18	54	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.3.5	BN.BS.HP4.C4.TVCN.2015	Tư vấn kế toán	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế toán của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	20	56	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.3.6	BN.BS.HP4.C5.TVCN.2015	Tư vấn nâng cao năng lực và tuyển dụng huyện	Ban QLDA huyện	Phụ trách nâng cao năng lực và tuyển dụng của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	18	54	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
1.4		Ban QLDA Huyện Tuy Đức			1.567.961	71.469	1.389.804	63.349										Tháng 2	135	315		
1.4.1	BN.TD.HP3.C4.2015	Tư vấn CF 5 xã	Ban QLDA huyện	Hỗ trợ các BPT xã trong việc được thực dự án	600.000	27.349	600.000	27.349	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	27	63	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng	
					120.000	5.470	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63			
					120.000	5.470	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63			
					120.000	5.470	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63			
					120.000	5.470	120.000	5.470	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	27	63			
1.4.2	BN.TD.HP4.C1.TVCN.2015	Tư vấn đầu thầu cơ sở hạ tầng	Ban QLDA huyện	Phụ trách đầu thầu kiêm CSHT của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	21	57	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng		
1.4.3	BN.TD.HP4.C2.TVCN.2015	Tư vấn Sinh kế	Ban QLDA huyện	Phụ trách sinh kế và phát triển thị trường của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	20	56	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng		
1.4.4	BN.TD.HP4.C3.TVCN.2015	Tư vấn Kế hoạch, Tài chính	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế hoạch, tài chính của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian						Tháng 2	19	55	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng		

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHITG (trước hoặc sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu						Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian gia hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú	
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSBTOT và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông báo KQLCNT	Ký hợp đồng				
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.4.5	ĐN.TD.HP4.C4.TVCN.2015	Tư vấn giám sát đánh giá và quản lý thông tin	Ban QLDA huyện	Phụ trách giám sát, đánh giá và quản lý thông tin của huyện	157.961	7.200	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2		36	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
1.4.6	ĐN.TD.HP4.C5.TVCN.2015	Tư vấn Kế toán	Ban QLDA huyện	Phụ trách kế toán của huyện	202.500	9.230	157.961	7.200	ICS	Sau	Theo thời gian							Tháng 2	18	54	Gia hạn thêm thời gian hợp đồng
Các gói thầu để xuất mới thuộc KHL/CNT năm 2017																					
A.	Các gói thầu xây lắp																				
A.1	Các gói thầu xây lắp HP 1																				
1	Ban QLDA Huyện Krông Nô																				
1.1	ĐN.KN.ĐDK.HP1.W3.DUONG.2017	Xây mới đường liên thôn Đắc xuân - Đắc Trung	Ban PT xã Đắc Dơ	BTXM loại B, L=800m	1.000.000	45.581			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	2 tháng		
1.2	ĐN.KN.ĐNA.HP1.W4.TLOI.2017	Xây mới nương bê tông thoát úng trong khu dân cư Phú Mỹ- Phú Lợi	Ban PT xã Đắc Năng	Kênh BTXM, L=500m	700.000	31.907			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	2 tháng		
1.3	ĐN.KN.NX.HP1.W3.DUONG.2017	Xây mới đường thôn Nam Hợp từ ngã ba đường tỉnh lộ đi thôn Đắc Hưng	Ban PT xã Nam Xuân	BTXM loại B, L=800m	1.000.000	45.581			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	2 tháng		
1.4	ĐN.KN.NX.HP1.W5.DUONG.2017	Xây mới đường thôn Thanh sơn, từ ngã ba thôn đến đường bê tông	Ban PT xã Nam Xuân	Mặt đường nhựa hóa, L= 400m	600.000	27.349			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	2 tháng		
1.5	ĐN.KN.QP.HP1.W2.DUONG.2017	Nâng cấp đường liên thôn đến khu sản xuất Đồi Tranh (khu 1) thôn Phú Trung	Ban PT xã Quảng Phú	BTXM, L= 500m	750.000	34.186			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	2 tháng		
1.6	ĐN.KN.QP.HP1.W3.DUONG.2017	Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn Phú Sơn	Ban PT xã Quảng Phú	Mặt đường nhựa hóa, L= 600m	800.000	36.465			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	2 tháng		
1.7	ĐN.KN.QP.HP1.W4.DUONG.2017	Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 4 vào khu sản xuất thôn Phú Thuận (đường vào Bàu Kê)	Ban PT xã Quảng Phú	BTXM loại B, L=500m	750.000	34.186			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	2 tháng		
1.8	ĐN.KN.TT.HP1.W3.DUONG.2017	Xây mới đường từ Ngã ba thôn Đắc Na đi qua trường Ngõ Gia Tr (CS 1)	Ban PT xã Tân Thành	BTXM loại B, L=700m	900.000	41.023			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	2 tháng		
1.9	ĐN.KN.TT.HP1.W4.DUONG.2017	Xây mới đường từ đường bê tông CT 135 thôn Đắc Lư đi vào khu sản xuất	Ban PT xã Tân Thành	BTXM loại B, L=700m	900.000	41.023			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	2 tháng		
2	Ban QLDA Huyện Đắc G'long																				
ĐN.DGL.DPL.HP1.W2.DUONG.2017	Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn 2		Ban PT xã Đắc Phao	BTXM loại B, L=600m	1.000.000	45.581			SP	Sau	Trộn gỏi			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	2 tháng		

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu										Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian của hạn đề thực hiện hợp đồng (tháng)	Chi chủ
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSRQT và Bảng DS ngân các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư chào gói)	Nộp Hồ sơ để xuất (hoặc Thư chào gói)	Chấm thầu	Thông báo KOLCMT	Ký hợp đồng						
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)			
2.2	BN BQL, BHA, HP1, W2, DUONG, 2017	Xây mới đường vào khu sản xuất suối Đắk Nua thôn 8	Ban PT xã Đắk Hà	BTXM loại B, L=500m	1.000.000	45.581			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
2.3	BN BQL, BHA, HP1, W3, DUONG, 2017	Xây mới đường vào khu sản xuất thôn 7	Ban PT xã Đắk Hà	BTXM loại B, L=700m	900.000	41.023			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
2.4	BN BQL, QH, HP1, W5, DUONG, 2017	Xây mới công trình đường giao thông nội thôn 6	Ban PT xã Quảng Hòa	BTXM loại B, L=650m	976.000	44.487			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
2.5	BN BQL, QH, HP1, W6, DUONG, 2017	Xây mới công trình đường giao thông nội thôn 11 đi vào khu sản xuất	Ban PT xã Quảng Hòa	BTXM loại B, L=535m	856.000	39.017			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
2.6	BN BQL, DS, HP1, W3, DUONG, 2017	Xây mới đường giao thông nội thôn khu vực sản xuất Tổng Rô Nặng	Ban PT xã Đắk Sơn	BTXM loại B, L=500m	900.000	41.023			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
3	Ban QLDA Huyện Đắk Song				6.347.000	289.302																		
3.1	BN DS, NDR, HP1, W4, DUONG, 2017	Nâng cấp đường đi vào cánh đồng Duyên Già thôn Đắk Rmô 1	Ban PT xã Đắk N'Drang	BTXM loại B, L=700m	940.000	42.846			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
3.2	BN DS, NDR, HP1, W5, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông đi vào khu sản xuất thôn Đắk Kral 4	Ban PT xã Đắk N'Drang	BTXM loại B, L=750m	990.000	45.125			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
3.3	BN DS, TX, HP1, W2, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông thôn 6	Ban PT xã Trường Xuân	Nhựa hóa, loại B, L= 790 m	920.000	41.934			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
3.4	BN DS, TX, HP1, W3, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông thôn 9	Ban PT xã Trường Xuân	Nhựa hóa loại B, L= 900 m,	920.000	41.934			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
3.5	BN DS, DM, HP1, W3, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông thôn 4	Ban PT xã Đắk Mỏi	BTXM loại B, L=500m	875.000	39.883			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8			2 tháng			
3.6	BN DS, DM, HP1, W4, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông thôn E291I	Ban PT xã Đắk Mỏi	BTXM loại B, L=490m,	882.000	40.202			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
3.7	BN DS, DH, HP1, W2, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông nội thôn thôn Đắk Sơn 2	Ban PT xã Đắk Hòa	Mặt đường nhựa hóa, L= 500m	820.000	37.376			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
4	Ban QLDA Huyện Tuy Đức				4.350.000	198.277																		
4.1	BN TP, QTN, HP1, W2, TRIUONG, 2017	Xây mới 2 phòng học và sân tại phân hiệu trường Tiểu học Phan Bội Châu thôn Đắk Sơn	Ban PT xã Quảng Tân	Nhà cấp IV, 2 phòng học, sân trường	950.000	43.302			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
4.2	BN TP, QTN, HP1, W1, DUONG, 2017	Nâng cấp đường giao thông nội thôn Đắk R'Mang	Ban PT xã Quảng Tân	BTXM loại B, L=600m	1.000.000	45.581			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
4.3	BN TP, DRT, HP1, W1, TL01, 2017	Xây mới kênh mương từ đập dâng đến khu B ban Bu Kôh	Ban PT xã Đắk R'Th	Kênh BTXM, L=700m	1.000.000	45.581			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
4.4	BN TP, DNG, HP1, W3, DUONG, 2017	Nâng cấp đường bê tông nội ban Ban Phlone 1	Ban PT xã Đắk N'go	BTXM loại B, L=800m	1.400.000	63.813			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			2 tháng			
A.2	Các gói thầu xây lắp HP 3				241.624,67	1.101.329																		
I	Ban QLDA huyện				19.700.000	897.944																		
1	Ban QLDA Huyện Krông Nô				3.000.000	136.743																		
1.1	BN KN, HP3, W3, DUONG, 2017	Nâng cấp đường từ cầu Năm Nang đến đường CT 135 thôn Đắk Rô	BQLDA Huyện Krông Nô	Đường nhựa thảm nhíp, L= 1.100 m	1.500.000	68.371			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7			3 tháng			

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NHTG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu						Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian gia hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú		
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá HSBTQT và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư mời chào gói)	Nộp Hồ sơ đề xuất (hoặc Thư chào gói)	Chấm thầu	Thông báo KQLCNT				Ký hợp đồng	
(70)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.2	ĐN.KN.HP3.W4.DUONG.2017	Nâng cấp đường từ thôn Phú Hòa đi thôn Phú Lợi	BQLDA Huyện Krông Nô	BTXM, loại A, L=900m	1.500.000	68.371			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	3 tháng		
2	Ban QLDA Huyện Đắk G'long				9.000.000	410.228																
2.1	ĐN.ĐGL.HP3.W3.DUONG.2017	Xây mới Đường giao thông thôn 7 - xã Đắk R'nhang đi Đắk Som (Xã Đắk R'nhang)	BQLDA Huyện Đắk G'long	BTXM, Loại A, L=2000 m	3.000.000	136.743			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	3 tháng		
2.2	ĐN.ĐGL.HP3.W4.DUONG.2017	Xây mới đường vào khu sản xuất đặc Tráng thôn 3 - xã Đắk Ha	BQLDA Huyện Đắk G'long	BTXM, Loại B, L=3000 m	3.000.000	136.743			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	3 tháng		
2.2	ĐN.ĐGL.HP3.W5.DUONG.2017	Xây mới đường giao thông liên thôn 12 qua thôn 6 - Xã Quảng Hòa	BQLDA Huyện Đắk G'long	BTXM, Loại B, L=2000 m	3.000.000	136.743			SP	Sau	Tron gói			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8	3 tháng		
3	Ban QLDA Huyện Đắk Song				3.000.000	136.743																
3.1	ĐN.DS.HP3.W4.DUONG.2017	Nâng cấp đường giao thông xã Trường Xuân đi xã Đắk R'mean	BQLDA huyện Đắk Song	Nhựa hóa, loại B, L=2500m	3.000.000	136.743			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	3 tháng		
4	Ban QLDA Huyện Tuy Đức				4.700.000	214.230																
4.1	ĐN.TĐ.HP3.W2.DUONG.2017	Nâng cấp đường bê tông từ từ tỉnh lộ 681 đến suối Đắk R'lap bon Bu N'Dor B	BQLDA Huyện Tuy Đức	BTXM loại A, L=1500m	2.900.000	132.185			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	3 tháng		
4.2	ĐN.TĐ.HP3.W3.DUONG.2017	Nâng cấp đường bê tông kết nối từ bon Bu Sóp đến bon Bu Prang 1A	BQLDA Huyện Tuy Đức	BTXM loại A, L=1000m	1.800.000	82.046			SP	Sau	Tron gói			Tháng 6	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	Tháng 7	3 tháng		
II	Ban QLDA tỉnh				4.462.047	203.384																
B	Hàng hóa				160.000	7.293																
1.1	ĐN.HP4.G4.TĐ1.2016	Mua sắm trang thiết bị xe máy, máy tính bảng (chó 4 CF) bổ sung tỉnh Đắk Nông	BQLDA tỉnh	Gồm: 4 xe máy, 4 máy tính bảng phục vụ công việc	160.000	7.293			SP	Sau	Tron gói			Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	2 tháng		
C	Dịch vụ tư vấn				4.302.047	196.091																
C.1	Các gói thầu Tư vấn Công ty				3.424.086	156.073																
1	ĐN.HP3.C11.GSTC.2017	Tư vấn giám sát thi công các công trình CSHT năm 2017	BQLDA tỉnh	Tuyển chọn nhà thầu trong nước thực hiện giám sát thi công công trình SHT năm 2017 tỉnh Đắk Nông	1.074.086	48.958			CQS	Sau	Theo thời gian	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	9 tháng		

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của nhà thầu (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu										Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian của hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú
					1.000 VND	USD	1.000 VND	USD				(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)			
(70)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)			
2	BN.HP3.C12.DTAO.2017	Tập huấn năng cấp nhóm LEG thành tổ hợp tác hợp lực xã đồng thời xây dựng mô hình chuỗi liên kết tiêu thụ từ nông hộ đến người tiêu dùng	BQLDA tỉnh	Dự kiến 8 lớp/mỗi lớp 3 người cho 394 người của bộ dự án, Trường/Phó nhóm LEG.	800.000	36.465			CQS	Sau	Tron gói	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 4	1 tháng				
3	BN.HP3.C13.DTAO.2017	Khoa đào tạo về các kỹ năng: kỹ năng truyền thông trong dự án phát triển ODA, kỹ năng vận động truyền thông, kỹ năng tập huấn cho cộng đồng; kỹ năng viết tin bài và tài liệu hóa các bài học kinh nghiệm điển hình...	BQLDA tỉnh	1 khóa/3 ngày/30 người, các CF, cán bộ huyện	250.000	11.395			CQS	Sau	Tron gói	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	1 tháng				
4	BN.HP3.C14.TTHONG.2017	Ấn ấn lịch nông vụ	BQLDA tỉnh	Số lượng dự kiến 3500 tờ/quyển cho các thành viên nhóm LEG	500.000	22.790			SP	Sau	Tron gói	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 4	3 tháng				
5	BN.HP3.C15.TTHONG.2017	Quảng bá thông tin về các hoạt động của dự án của tỉnh trên phương tiện phát thanh, truyền hình tại địa phương	BQLDA tỉnh	Gồm 3 phòng sự, tài sản dự kiến 16 lần/năm, 2 phòng sự từ 10 phút-15 phút lần đầu/năm, phòng sự bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc về vùng dự án	800.000	36.465			CQS	Sau	Tron gói	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 2				
C.2	Các gói thầu Tư vấn cá nhân				877.961	40.018																		
C.2.1	Ban QLDA tỉnh				240.000	10.939																		
1	BN.HP4.C6.TVCN.2017	Tư vấn đầu thầu kiểm soát hệ thống	BQLDA tỉnh	Phụ trình đầu thầu kiểm soát CNTT của tỉnh	240.000	10.939			ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 1	Tháng 1	Tháng 1	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	36		Chuyển từ HD đối ứng qua ODA		
C.2.2	Ban QLDA huyện Bắc Giang				157.961	7.200																		

TT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Quy mô của gói thầu	Giá gói thầu		Giá gói thầu điều chỉnh		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp kiểm tra của NITG (Trước hoặc Sau)	Loại hợp đồng	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu						Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Thời gian Gia hạn để thực hiện hợp đồng (tháng)	Ghi chú	
					1.000 VNĐ	USD	1.000 VNĐ	USD				Mời bày tỏ quan tâm	Lập Báo cáo đánh giá và Bảng DS ngắn các nhà thầu	Phát hành Hồ sơ mời thầu (hoặc Thư chào giá)	Nộp Hồ sơ đề xuất (hoặc Thư chào giá)	Chấm thầu	Thông KQLCNT				Ký hợp đồng
(10)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐN.BGL.HP4.C6.TVCN.2016	Tư vấn nâng cao năng lực và truyền thông	Ban QLDA huyện	Phụ trách nâng cao năng lực và truyền thông của huyện	157.961	7.200			ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 2	30		Chuyển từ HP đối ứng qua ODA
C.2.3	Ban QLDA huyện Đắk Song				240.000	10.939													66		
1	ĐN.DS.HP3.C3.2017	CF xã Trường Xuân	Ban QLDA huyện	Hỗ trợ các BPT xã trong việc thực hiện dự án	120.000	5.470			ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	33		Tuyển dụng mới
2		CF xã Đắk N'Drang			120.000	5.470			ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	33		
C.2.4	Ban QLDA Huyện Tuy Đức				240.000	10.939													66		
1	ĐN.TD.HP3.C4.2017	CF xã Quảng Tân	Ban QLDA huyện	Hỗ trợ các BPT xã trong việc thực hiện dự án	120.000	5.470			ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	33		Tuyển dụng mới
2		CF xã Đắk Ngo			120.000	5.470			ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	Tháng 3	33		
	Nguồn vốn đối ứng				83.000	3.783															
		Tư vấn đánh giá HSĐT	Ban QLDA các huyện	Các công trình cấp huyện, xã	83.000	3.783			Chỉ định thầu		Trộn gói	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	3		
		Ban QLDA huyện Krông Nô	Ban QLDA huyện	Các công trình cấp huyện, xã	19.000	866			Chỉ định thầu		Trộn gói	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	3		Sử dụng nguồn vốn đối ứng
1		Ban QLDA huyện Đắk Glong	Ban QLDA huyện	Các công trình cấp huyện, xã	27.000	1.231			Chỉ định thầu		Trộn gói	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	3		
		Ban QLDA huyện Đắk Song	Ban QLDA huyện	Các công trình cấp huyện, xã	15.000	684			Chỉ định thầu		Trộn gói	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	3		
		Ban QLDA Huyện Tuy Đức	Ban QLDA huyện	Các công trình cấp huyện, xã	22.000	1.003			Chỉ định thầu		Trộn gói	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6	3		

Theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 11/2016 của Bộ Tài Chính, tỷ giá quy đổi USD = 21.939

Tỷ giá USD có thể thay đổi theo tỷ giá của thị trường